

- Về E sản chung: Ông A và bà D tự thỏa thuận chia không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông A và bà D không có nợ chung.

Tại bản khai ngày 29/10/2024, bị đơn bà D xác nhận trình bày của ông A về hôn D, con chung, E sản chung, nợ chung như trên là đúng; bà D cũng đồng ý yêu cầu Tòa án xử không công nhận bà D và ông A là vợ chồng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đề có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại công văn số 51/CV-VKS-DS ngày 14/11/2024, Viện kiểm sát D dân huyện B căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự không tham gia phiên tòa.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các E liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Ông A và bà D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

[01] **Về quan hệ hôn D:** Ông A và bà D sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 tại thôn 1, xã Lộc Ngãi, huyện B, tỉnh C cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn D của ông A và bà D là không hợp pháp, vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 9 Luật hôn D và gia đình 2014. Căn cứ Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án D dân tối cao, Viện kiểm sát D dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn D và gia đình năm 2014 cần xử không công nhận ông A và bà D là vợ chồng.

[02] **Về con chung:** Ông A và bà D đều xác nhận ông bà có 03 người con chung đã thành niên, không bị hạn chế hay bị mất năng lực hành vi dân sự, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[03] **Về E sản chung, nợ chung:** Ông A và bà D tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[04] **Về án phí:** Ông A có đơn đề nghị được miễn tạm ứng án phí căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9 và Điều 14 Luật hôn D và gia đình 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án D dân tối cao, Viện kiểm sát D dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn D và gia đình năm 2014; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn D: Không công nhận ông Nguyễn Thành A và bà Lê Thị D là vợ chồng.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về E sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông A là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí theo quy định.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định để yêu cầu Tòa án D dân tỉnh C xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh C ⁽²⁾
- VKS huyện B;
- VKSND tỉnh C;
- Các Đương sự;
- CC.THADS huyện B;
- UBND xã Lộc Ngãi;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Linh

HỘI THẨM D DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị E

Phạm Đức Minh

Nguyễn Văn Linh